

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 34/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện,
hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ
trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22
tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Dân quân tự vệ ngày 22
tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây
dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ
về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;*

*Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND-PC ngày 26 tháng 11 năm
2020 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng

ANG NH

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động
và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ
trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Bình Phước, được cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể đánh giá cao về tính hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ; công tác xây dựng lực lượng có số lượng phù hợp, tổ chức biên chế đúng, đủ thành phần theo quy định, chất lượng chính trị và độ tin cậy ngày càng cao; công tác bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện bảo đảm đúng, đủ nội dung, thời gian; duy trì hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật, góp phần cùng các lực lượng chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, được cấp ủy, chính quyền và nhân dân tin cậy, nhất là lực lượng dân quân ở cấp xã.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế như: Việc quán triệt, tuyên truyền, giáo dục và triển khai thực hiện Luật Dân quân tự vệ ở một số địa phương, cơ sở chưa sâu; tỷ lệ đảng viên trong dân quân ở một số xã, phường, thị trấn chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra. Khả năng nắm, nhận định, đánh giá tình hình, vai trò tham mưu của một số Ban chỉ huy quân sự cấp xã cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp có mặt còn hạn chế, nhất là những vấn đề phức tạp mới nảy sinh. Bảo đảm kinh phí cho huấn luyện, hoạt động của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức và lực lượng Dân quân tự vệ chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, dẫn đến chất lượng huấn luyện, hoạt động có mặt đạt kết quả chưa cao

Phần II

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ BAN HÀNH

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Tại kỳ họp thứ năm, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ, chính sách đối với lực lượng Dân quân trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Hiện nay, các cơ sở pháp lý của Nghị quyết này đã hết hiệu lực.

2. Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Dân quân tự vệ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020. Theo đó, tại Điều 44 Luật Dân quân tự vệ quy định: “*Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ*”.

3. Việc ban hành Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 là rất cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và tăng cường quản lý nhà nước về công tác Dân quân tự vệ gắn với hoạt động phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương, cơ sở đạt chất lượng hiệu quả, góp phần cùng các lực lượng bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

II. CĂN CỨ BAN HÀNH

1. Văn bản của Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng và Quân khu

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;
- Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;
- Công văn số 816/DQ-TCLL ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Cục Dân quân tự vệ về việc lập Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ, giai đoạn 2021 – 2025;
- Công văn số 6920/TM-DQTV ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 về xây dựng Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ, giai đoạn 2021 – 2025.

2. Đặc điểm tình hình trên địa bàn tỉnh

- Tổ chức đơn vị hành chính và đặc điểm tình hình trên địa bàn tỉnh;
- Tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh;
- Thực trạng tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ, giai đoạn 2016 – 2020.

Phần III

TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG VÀ BẢO ĐẢM CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

a) Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ có số lượng phù hợp với từng địa bàn, tổ chức biên chế đúng, đủ thành phần theo quy định, lấy độ tin cậy về chính trị làm cơ sở, tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của chi bộ quân sự, chi đoàn dân quân; hằng năm, mỗi xã, phường, thị trấn kết nạp từ 1

đến 2 đảng viên và mỗi đơn vị tự vệ kết nạp 01 đảng viên mới, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 25% trở lên, riêng trong dân quân đạt 21% trở lên; 100% chi bộ quân sự có cấp ủy, đại đội, trung đội dân quân cơ động có tổ đảng, tiểu đội dân quân thường trực có đảng viên; 100% Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã tham gia cấp ủy và Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Hằng năm, 100% đơn vị Dân quân tự vệ được tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật và huấn luyện quân sự theo phân cấp, quân số đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng và an ninh trong tình hình mới, thực sự là lực lượng chính trị tin cậy, lực lượng nòng cốt bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng và tài sản của nhân dân;

c) 100% Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã qua đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học ngành quân sự cơ sở; trong đó có 90% trở lên đạt trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở;

d) Bảo đảm đầy đủ chế độ, chính sách, trang phục, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, cũng như nơi ăn, ở, sinh hoạt, làm việc cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, lực lượng Dân quân tự vệ đúng theo quy định.

2. Yêu cầu

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết Hội nghị lần thứ 28 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) “về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, Kết luận số 41-KL/TW của Ban Bí thư, Luật Quốc phòng, Luật Dân quân tự vệ và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về Dân quân tự vệ cho lãnh đạo các cấp, các ngành nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội trong xây dựng, huy động sử dụng và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ;

b) Thực hiện nghiêm túc chế độ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ, xét duyệt dân chủ, công khai, tuyển chọn những người có đủ năng lực, phẩm chất chính trị vào lực lượng. Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ theo phương châm “vững mạnh, rộng khắp”, thực hiện ở đâu có dân, có tổ chức Đảng thì ở đó có lực lượng Dân quân tự vệ, chú trọng kiện toàn, nâng cao năng lực quản lý, chỉ huy của đội ngũ cán bộ Dân quân tự vệ; gắn việc xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ với việc đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở. Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đủ điều kiện phải tổ chức lực lượng tự vệ theo quy định của pháp luật; chú trọng xây dựng lực lượng tự vệ trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp,...;

c) Tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ phối hợp với Công an, Biên phòng, Kiểm lâm và các lực lượng có liên quan hoạt động giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giải tán biểu tình, trấn áp bạo loạn, bảo vệ hiện trường tại cơ sở, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc, phối hợp cùng các ban, ngành, mặt trận, đoàn thể và các lực lượng tham gia, phòng, chống, khắc phục thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân chấp hành tốt chủ

trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương;

d) Bảo đảm các chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ đúng quy định của pháp luật, tạo lòng tin vững chắc cho cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ, khẳng định quan điểm, chủ trương đúng đắn của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đối với lực lượng Dân quân tự vệ trong tình hình mới;

đ) Tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật cho cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ. Gắn nhiệm vụ tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, tăng cường quốc phòng và an ninh, phát triển kinh tế, xã hội và phát triển thể trận quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân ở địa phương.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ

a) Đăng ký, quản lý lực lượng Dân quân tự vệ

Tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ và đăng ký bổ sung công dân trong độ tuổi tham gia Dân quân tự vệ; tổng hợp, phân loại số lượng, chất lượng công dân đủ điều kiện tuyển chọn vào Dân quân tự vệ.

b) Củng cố kiện toàn cán bộ Dân quân tự vệ

- Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn:

+ Chỉ huy trưởng là cán bộ, công chức cấp xã tham gia cấp ủy và Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp;

+ Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy cấp xã đảm nhiệm;

+ Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã đảm nhiệm;

+ Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (xã, phường, thị trấn loại I, xã biên giới và xã trọng điểm về quốc phòng được bố trí 02 Phó Chỉ huy trưởng), số lượng cụ thể có phụ lục I kèm theo;

- Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức gồm: Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức; Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp; Chính trị viên phó và Phó Chỉ huy trưởng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;

- Cán bộ quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ gồm: Ban Chỉ huy đại đội (gồm 04 đồng chí: Đại đội trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Phó đại đội trưởng); Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng; Khẩu đội trưởng (Thôn đội trưởng kiêm nhiệm chỉ huy tiểu đội dân quân tại chỗ).

c) Quy mô tổ chức Dân quân tự vệ trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên

- Cấp tỉnh: Tổ chức 03 đại đội tự vệ pháo phòng không 37mm-1 tại Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú; 01 đại đội tự vệ pháo 85mm tại Công ty TNHH MTV

cao su Lộc Ninh và 01 đại đội dân quân pháo 85mm tại huyện Bù Đốp. Tiếp tục thực hiện Đề án tổ chức, xây dựng đại đội Dân quân thường trực luân phiên tập trung huấn luyện tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh sẵn sàng phối hợp với cơ quan chức năng xử lý các tình huống xảy ra trên địa bàn tỉnh;

- Cấp huyện: mỗi huyện, thị xã, thành phố tổ chức 01 đại đội dân quân cơ động (riêng huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, Phú Riềng mỗi huyện xây dựng thêm 01 đại đội tự vệ cơ động trong các công ty cao su đứng chân trên địa bàn), 01 tiểu đội (hoặc 01 trung đội) dân quân thường trực (riêng thành phố Đồng Xoài tổ chức thêm 01 tiểu đội, huyện Đồng Phú 01 tiểu đội, Lộc Ninh 02 tiểu đội và huyện Chơn Thành 03 tiểu đội dân quân thường trực tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu di tích lịch sử Tà Thiết), 01 trung đội Dân quân tự vệ 12,7mm, 01 trung đội Dân quân tự vệ cối 82mm và 01 trung đội Dân quân tự vệ ĐKZ82mm. Xây dựng điểm 01 tiểu đội đến 01 trung đội tự vệ trong doanh nghiệp chưa có tổ chức đảng nằm ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp trên địa bàn. Trong đó chú trọng xây dựng điểm trung đội Dân quân tự vệ súng máy phòng không 12,7mm vững mạnh toàn diện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu khi có tình huống, bảo đảm vũ khí trang bị, trận địa chiến đấu bằng bê tông vững chắc, trang bị hệ thống học cụ đồng bộ phục vụ cho nhiệm vụ huấn luyện;

- Cấp xã: mỗi xã, phường, thị trấn tổ chức 01 trung đội dân quân cơ động, 01 tiểu đội dân quân thường trực (đối với các xã có chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới tổ chức 02 tiểu đội dân quân thường trực, trong đó có 01 tiểu đội bố trí tại chốt), 01 khẩu đội cối 60mm, 01 tổ dân quân trinh sát, 01 tổ dân quân công binh, 01 tổ dân quân thông tin, 01 tổ dân quân phòng hóa và 01 tổ dân quân y tế. Mỗi thôn, ấp, khu phố tổ chức 01 tiểu đội dân quân tại chỗ;

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: tổ chức từ 01 tiểu đội đến 01 đại đội tự vệ tại chỗ bảo đảm đủ khả năng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi có tình huống (trừ các đại đội, trung đội binh chủng do cấp tỉnh, cấp huyện quản lý).

* Hàng năm, căn cứ vào chỉ tiêu, hướng dẫn của Quân khu, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh quy định, hướng dẫn cụ thể về số lượng, chất lượng, quy mô, tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ cho phù hợp (Cụ thể có phụ lục II kèm theo).

d) Quy mô tổ chức Dân quân tự vệ trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao gấp 3 lần so với trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên, cụ thể:

- Cấp tỉnh: tổ chức 06 đại đội pháo phòng không 37mm-1, 06 đại đội pháo binh 85mm;

- Cấp huyện: mỗi huyện, thị xã, thành phố tổ chức 03 đại đội dân quân cơ động, 03 tiểu đội đến 03 trung đội dân quân thường trực, 03 trung đội Dân quân tự vệ súng máy phòng không 12,7mm, 03 trung đội Dân quân tự vệ cối 82mm, 03 trung đội Dân quân tự vệ ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: mỗi xã, phường, thị trấn tổ chức 03 trung đội dân quân cơ động, 03 tiểu đội dân quân thường trực, 03 khẩu đội dân quân cối 60mm, 01 tiểu đội dân quân trinh sát, 01 tiểu đội dân quân thông tin, 01 tiểu đội dân quân công binh, 01 tiểu đội dân quân phòng hóa, 01 tiểu đội dân quân y tế;

- Cấp thôn: mỗi thôn, ấp, khu phố tổ chức 03 tiểu đội dân quân tại chỗ;

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: như quy mô tổ chức trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên.

d) Quy mô tổ chức Dân quân tự vệ trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu toàn bộ gấp 4 lần so với trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên, cụ thể:

- Cấp tỉnh: tổ chức 08 đại đội pháo phòng không 37mm-1, 08 đại đội pháo binh 85mm;

- Cấp huyện: mỗi huyện, thị xã, thành phố tổ chức 04 đại đội dân quân cơ động, 04 tiểu đội đến 04 trung đội dân quân thường trực, 04 trung đội Dân quân tự vệ súng máy phòng không 12,7mm, 04 trung đội Dân quân tự vệ cối 82mm, 04 trung đội Dân quân tự vệ ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: mỗi xã, phường, thị trấn tổ chức 04 trung đội dân quân cơ động, 04 tiểu đội dân quân thường trực, 04 khẩu đội dân quân cối 60mm, 01 tiểu đội dân quân trinh sát, 01 tiểu đội dân quân thông tin, 01 tiểu đội dân quân công binh, 01 tiểu đội dân quân phòng hóa, 01 tiểu đội dân quân y tế;

- Cấp thôn: mỗi thôn, ấp, khu phố tổ chức 04 tiểu đội dân quân tại chỗ;

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: như quy mô tổ chức trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên.

e) Xây dựng mở rộng các công trình chiến đấu trên các chốt dân quân thường trực biên giới lên cấp trung đội và đại đội.

2. Quản lý, sử dụng vũ khí, trang bị, công cụ hỗ trợ

a) Nguồn vũ khí của Dân quân tự vệ gồm: vũ khí quân dụng do Bộ Quốc phòng trang bị; vũ khí thô sơ và công cụ hỗ trợ do địa phương sản xuất, mua sắm được đăng ký, quản lý, sử dụng đúng theo Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ.

b) Công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật

- 100% cán bộ, chiến sĩ dân quân thường trực, dân quân cơ động, tự vệ các cơ quan ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện, được trang bị công cụ hỗ trợ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ khi có tình huống xảy ra. Cấp tỉnh bảo đảm cho Dân quân tự vệ thuộc cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm cho Dân quân tự vệ thuộc cấp huyện và cấp xã (*số lượng, chủng loại có phụ lục III kèm theo*);

- Cấp huyện và cấp xã bảo đảm vũ khí thô sơ cho đơn vị Dân quân tự vệ thuộc quyền (*chủng loại cụ thể có phụ lục IV kèm theo*);

- Trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: cấp tỉnh, cấp huyện bảo đảm kinh phí mua sắm xe tải chở quân cho cơ quan quân sự cùng cấp; cấp xã bảo đảm kinh phí mua sắm cho mỗi tiểu đội dân quân thường trực 01 xe mô tô (135 – 150cm³) phục vụ công tác hoạt động tuần tra, truy quét bảo vệ địa bàn.

Sau khi thực hiện nhiệm vụ phải tập trung quản lý tại cơ quan quân sự các cấp; tuyệt đối không giao cho cá nhân quản lý.

3. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

a) Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã

- Hằng năm, xét tuyển các đối tượng là cán bộ, chiến sĩ dân quân, đoàn viên thanh niên, đảng viên, quân nhân, Công an xuất ngũ đang công tác tại địa phương, cơ sở và trong nguồn quy hoạch cán bộ quân sự cấp xã đi đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở từ 50 đến 70 học viên/năm; bảo đảm 100% Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải qua đào tạo trung cấp, cao đẳng hoặc đại học ngành quân sự cơ sở; phần đầu đến năm 2025 có 90% trở lên đạt trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở.

- Dự kiến năm 2023 – 2024, liên kết với Trường quân sự Quân khu 7 mở 01 lớp đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở từ 70 đến 100 học viên (*bảo đảm nguồn cán bộ quân sự cấp xã luân chuyển trong nhiệm kỳ 2025 – 2030*).

b) Bồi dưỡng cán bộ

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức đúng, đủ nội dung, thời gian theo Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

c) Tập huấn cán bộ

- Cấp tỉnh:

+ Đối tượng: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ đại đội, chỉ huy đơn vị tự vệ (nơi không có ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức), Trung đội trưởng, Khẩu đội trưởng Dân quân tự vệ pháo phòng không 37mm-1, pháo 85mm; Trung đội trưởng Dân quân tự vệ 12,7mm, cối 82mm và ĐKZ;

+ Nội dung từng đối tượng: có nội dung riêng được quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ;

+ Thời gian: 07 ngày/năm;

+ Địa điểm tập huấn: tại cơ sở 2 Trung đoàn BB736.

- Cấp huyện:

+ Đối tượng: Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ, cối 82mm và cối 60mm;

+ Nội dung từng đối tượng: Có nội dung riêng được quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ;

+ Thời gian: 05 ngày/năm;

+ Địa điểm tập huấn: Tại Ban chỉ huy quân sự các huyện, thị xã, thành phố.

d) Giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự cho chiến sỹ Dân quân tự vệ

- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức huấn luyện cho đại đội Dân quân tự vệ pháo phòng không 37mm-1, pháo 85mm, đại đội dân quân thường trực luân phiên tập trung huấn luyện tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, các đại đội dân quân cơ động và trung đội binh chủng phòng không, pháo binh của cấp huyện;

- Ban chỉ huy quân sự cấp huyện tổ chức huấn luyện cho Dân quân tự vệ năm thứ nhất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị Dân quân tự vệ thuộc quyền quản lý. Phối hợp với các cơ quan của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức huấn luyện dân quân trinh sát, thông tin, công binh phòng hóa, y tế và các khẩu đội cối 60mm cho cấp xã;

- Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn tổ chức huấn luyện cho dân quân cơ động, thường trực, tại chỗ năm thứ 2 trở đi của cấp xã;

- Cơ quan, tổ chức huấn luyện cho lực lượng tự vệ năm thứ 2 trở đi thuộc quyền, nội dung, thời gian theo Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ.

đ) Hội thi, hội thao: tổ chức 02 lần/05 năm tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ban chỉ huy quân sự huyện, thị xã, thành phố.

e) Diễn tập

- Diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và có thể lồng ghép diễn tập phòng không nhân dân, phòng thủ dân sự do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định theo mệnh lệnh của Quân khu 7 hoặc Chỉ thị của Tỉnh ủy (thời gian từ 1,5 – 2 ngày);

- Diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã và có thể lồng ghép diễn tập phòng thủ dân sự: 05 năm/lần; thời gian một ngày, đêm.

4. Hoạt động của Dân quân tự vệ

Hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ trong sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu, trong bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác thực hiện theo các quy định tại Điều 29, 30, 31, Chương II, Chương IV Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ và các quy định của Quân khu.

5. Bảo đảm chế độ, chính sách

a) Chế độ phụ cấp đối với các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ thực hiện theo quy định tại Điều 7, 8, 9, 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Đối với Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, hàng tháng được hỗ trợ phụ cấp theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

b) Chế độ, chính sách đối với dân quân khi làm nhiệm vụ

- Đối với dân quân thường trực:

+ Được trợ cấp ngày công lao động bằng 0,10 so với mức lương cơ sở và được bố trí nơi ăn, nghỉ;

+ Được đảm bảo tiền ăn bằng mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam tại cùng thời điểm;

+ Khi hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực (đủ 24 tháng) được trợ cấp một lần bằng 4,0 mức lương cơ sở. Trường hợp kéo dài thời gian tham gia dân quân thường trực thì cứ đủ từ 25 đến 30 tháng được hưởng trợ cấp một lần bằng 5,0 mức lương cơ sở, đủ từ 31 đến 35 tháng được hưởng trợ cấp một lần bằng 6,0 mức lương cơ sở và không kéo dài quá 36 tháng;

+ Cấp huyện, cấp xã mua bảo hiểm y tế mỗi tháng bằng 4,5% mức lương cơ sở (theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế) và chế độ bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực thuộc quyền như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ;

+ Tiêu chuẩn vật chất hậu cần như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ tại cùng thời điểm (có phụ lục V kèm theo).

- Đối với dân quân: tại chỗ, cơ động, phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế khi làm nhiệm vụ được hưởng các chế độ như sau:

+ Được trợ cấp ngày công lao động bằng 0,10 mức lương cơ sở. Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mức trợ cấp tăng thêm bằng 0,05 mức lương cơ sở (thời gian tính từ tháng thứ 49 trở đi và không quá 72 tháng);

+ Được bảo đảm tiền ăn bằng tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam tại cùng thời điểm;

+ Khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi ăn, nơi nghỉ, bảo đảm phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi, về như cán bộ, công chức cấp xã;

c) Chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.

d) Chế độ, chính sách đối với tự vệ khi làm nhiệm vụ được hưởng nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp, công tác phí, chế độ, chính sách theo chế độ hiện hành.

đ) Hỗ trợ phụ cấp cho học viên được cử đi đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở, cụ thể như sau: trong thời gian học được hưởng nguyên lương và các chế độ phụ cấp, do ngân sách địa phương của tỉnh bảo đảm. Học viên hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng bằng hoặc chưa bằng 0,5 mức lương cơ sở thì được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng, mức khởi điểm bằng 0,5 mức lương cơ sở và tăng dần theo từng năm (cứ thêm một năm tăng thêm 0,01 mức lương cơ sở).

* Định mức chế độ, chính sách của Dân quân tự vệ quy định tại điểm 5, mục II, phần II của Đề án này được điều chỉnh trong trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc mức tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và Bộ Quốc phòng có thông tư điều chỉnh mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ.

6. Trang phục của Dân quân tự vệ

Cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ được cấp trang phục Dân quân tự vệ đúng theo quy định tại phụ lục II kèm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.

7. Bảo đảm trang thiết bị cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, đơn vị dân quân thường trực

- Cấp huyện bảo đảm trụ sở làm việc độc lập hoặc nơi làm việc riêng (không nằm trong trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã). Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức đúng theo quy định tại phụ lục I kèm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; bảo đảm bảo Quân đội nhân dân cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị dân quân thường trực theo quy định của Bộ Quốc phòng;

- Cấp huyện, cấp xã bảo đảm cho đơn vị dân quân thường trực thuộc quyền đủ phòng sinh hoạt, làm việc, phòng nghỉ, giường, chiếu, chăn, màn, tivi, phương tiện cơ động, vật chất thể dục thể thao và dụng cụ cấp dưỡng bảo đảm cho làm việc và sinh hoạt.

8. Phân cấp nhiệm vụ chi thực hiện Luật Dân quân tự vệ

a) Nhiệm vụ chi của cấp tỉnh thực hiện theo Điều 38 Luật Dân quân tự vệ, trong đó có các khoản chi tập trung tại tỉnh như sau:

- Kinh phí bảo đảm cho đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở;

- Mua sắm trang phục, phù hiệu cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và lực lượng Dân quân tự vệ toàn tỉnh (trừ các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương, tổ chức kinh tế);

- Xây dựng công trình chiến đấu, sửa chữa nâng cấp và mua sắm trang thiết bị thông báo, báo động phòng không tại 11 chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới;

b) Nhiệm vụ chi của cấp huyện

- Xây dựng và thực hiện đề án, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học quân sự về Dân quân tự vệ;

- Đăng ký, khám sức khỏe, tuyển chọn, quản lý, tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao, diễn tập, hoạt động của Dân quân tự vệ thuộc quyền; xây dựng kế hoạch và thực hiện quyết định mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ;

- Thông tin, tuyên truyền về Dân quân tự vệ; hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống của Dân quân tự vệ;

- Bảo đảm chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ và chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ theo quyết định điều động của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện (*trừ cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương, tổ chức kinh tế*);

- Bảo đảm hỗ trợ phụ cấp hàng tháng theo bằng cấp cho Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Hỗ trợ kinh phí ôn thi cho các thí sinh tham gia tuyển sinh cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở;

- Hỗ trợ các khoản kinh phí khám, chữa bệnh không có trong danh mục bảo hiểm y tế chi trả đối với những dân quân có thẻ bảo hiểm y tế trong khi thực hiện nhiệm vụ bị tai nạn;

- Bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh khi thực hiện nhiệm vụ hoặc đang là học viên đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở;

- Vận chuyển, sửa chữa, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, phương tiện, trang bị kỹ thuật; bảo đảm vũ khí thô sơ, phương tiện, trang bị thiết yếu cho đơn vị Dân quân tự vệ thuộc quyền; mua sắm công cụ hỗ trợ cho Dân quân tự vệ toàn huyện, thị xã, thành phố đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;

- Xây dựng mới, sửa chữa kho tàng, công trình chiến đấu cho Dân quân tự vệ trong khu vực phòng thủ; nơi ăn, nghỉ của dân quân thường trực; trụ sở hoặc nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự giao cho Dân quân tự vệ đảm nhiệm;

- Thực hiện hợp tác quốc tế về Dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác Dân quân tự vệ theo thẩm quyền;

- Các nhiệm vụ khác cho Dân quân tự vệ của địa phương theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao.

c) Nhiệm vụ chi của cấp xã

- Bảo đảm kinh phí cho việc đăng ký, quản lý, tổ chức huấn luyện, hoạt động của dân quân và tuyên truyền pháp luật về Dân quân tự vệ do cấp xã tổ chức;

- Bảo đảm phụ cấp cho cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Thôn đội trưởng và cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân thuộc quyền; đóng bảo hiểm xã hội,

mua bảo hiểm y tế cho Phó chỉ huy Ban chỉ huy quân sự cấp xã và dân quân thường trực thuộc quyền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

- Bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, hoạt động thông tin tuyên truyền, hoạt động ngày truyền thống của Dân quân tự vệ do cấp xã tổ chức;

- Bảo đảm trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và các chi phí theo chế độ quy định cho hoạt động của dân quân được huy động, điều động làm nhiệm vụ theo thẩm quyền của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Bảo đảm kinh phí hoạt động cho các chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới;

- Bảo đảm vũ khí thô sơ, mua sắm phương tiện, cơ sở vật chất, trang bị thiết yếu để trang bị cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, dân quân thuộc quyền công tác, huấn luyện, hoạt động;

- Kinh phí cho việc tổ chức kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền về công tác Dân quân tự vệ cấp xã;

- Hỗ trợ chi phí cho cán bộ, học viên đang đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở;

- Hỗ trợ kinh phí cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã và dân quân thuộc quyền phối hợp tuần tra, truy quét bảo vệ địa bàn;

- Các khoản chi khác cho dân quân theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.

d) Nhiệm vụ chi của cơ quan, tổ chức cơ sở: thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Dân quân tự vệ năm 2019.

III. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Lộ trình

a) Năm 2020: triển khai các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án;

b) Năm 2021 – 2025: tổ chức thực hiện Đề án, trong đó năm 2022 tổ chức rút kinh nghiệm giai đoạn (2020 – 2022) và năm 2025 tổ chức hội nghị tổng kết.

2. Kinh phí

a) Tổng kinh phí toàn tỉnh bảo đảm cho thực hiện Đề án: 795.259.944.188 đồng; trong đó: năm 2021: 168.072.253.004 đồng; năm 2022: 149.757.416.534 đồng; năm 2023: 164.648.937.082 đồng; năm 2024: 153.591.232.534 đồng; năm 2025: 159.190.105.034 đồng. *(Kinh phí trên chưa tính phần trượt giá và các khoản phát sinh nên được điều chỉnh trong bản dự toán kinh phí hàng năm của từng cấp)*. Trong đó: kinh phí hoạt động thường xuyên là 773.639.944.188 đồng và kinh phí xây dựng trung hạn là 21.620.000.000 đồng.

(Có phụ lục VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII kèm theo).

b) Ngân sách thực hiện Đề án được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp. Tháng 7 hàng năm,

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán thực hiện Đề án năm tiếp theo của cấp tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán thực hiện Đề án của cấp mình và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

c) Nguồn lực tài chính bảo đảm thực hiện: ngân sách địa phương.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện và bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025;

- Hàng năm, lập kế hoạch xây dựng phát triển lực lượng Dân quân tự vệ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Bộ Tư lệnh Quân khu phê duyệt. Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai cho Ban chỉ huy quân sự các huyện, thị xã, thành phố; Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức lập kế hoạch thực hiện công tác Dân quân tự vệ chặt chẽ, chất lượng và hiệu quả;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật, sát yêu cầu, nhiệm vụ của cơ sở, đạt hiệu quả thiết thực;

- Hàng năm, chủ động phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lập dự toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo lộ trình Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác Dân quân tự vệ ở các địa phương, cơ sở, tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, địa phương lập kế hoạch công tác quốc phòng địa phương, kế hoạch kết hợp kinh tế với quốc phòng và kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân; xác định nhu cầu xây dựng các công trình trong khu vực phòng thủ, công trình liên quan đến quốc phòng và an ninh, các công trình chuyên dụng như thao trường, bãi tập để bố trí vào vốn trung hạn;

- Sở Nội vụ phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thống nhất về tổ chức biên chế cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã; số lượng, đối tượng trong nguồn quy hoạch cán bộ quân sự cấp xã để tuyển sinh đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở theo nhu cầu của huyện, thị xã, thành phố và đơn đốc, kiểm tra việc bố trí, sử dụng cán bộ sau đào tạo đúng theo quy định;

- Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm ngân sách thực hiện hiện Đề án, dự toán ngân sách hàng năm theo Luật Ngân sách nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc

lập dự toán và thanh quyết toán ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác quốc phòng ở các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Sở Tư pháp, Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các ngành liên quan tập trung tuyên truyền, phổ biến Luật Dân quân tự vệ, các văn bản thi hành cho cán bộ, công chức và toàn dân, tập trung tuyên truyền, phổ biến giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh khảo sát chọn vị trí xây dựng và cấp giấy quyền sử dụng đất thao trường huấn luyện, bãi tập, trường bắn cơ bản và trận địa súng máy phòng không, pháo phòng không Dân quân tự vệ;

- Các Sở, ban, ngành còn lại theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ cơ quan theo Luật Dân quân tự vệ, phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các địa phương, cơ sở, cơ quan, đơn vị xây dựng lực lượng và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cơ sở trong tình hình mới. Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ.

Hàng năm, các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thuộc quyền lập dự toán ngân sách bảo đảm công tác quốc phòng, quân sự ở cơ quan, tổ chức, trình lãnh đạo cơ quan, tổ chức phê duyệt bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức quán triệt triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ năm 2019;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện công tác quốc phòng ở địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình về công tác quốc phòng theo quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở bộ, ngành trung ương, địa phương; xây dựng Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021 – 2025 của cấp mình, thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp triển khai thực hiện xong trong quý I năm 2021;

- Chỉ đạo khảo sát lập Kế hoạch sửa chữa, nâng cấp và xây mới nhà làm việc, bảo đảm trang thiết bị làm việc, công cụ hỗ trợ cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã, đơn vị dân quân thường trực, dân quân cơ động thực hiện nhiệm vụ;

- Xây dựng thao trường, bãi tập cho công tác huấn luyện Dân quân tự vệ thuộc quyền;

- Chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự cấp xã lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho dân quân thuộc quyền gửi về Ban chỉ huy quân sự cấp huyện tổng hợp và lập dự

phổ đúng theo Đề án, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt. Trên cơ sở đó, chỉ đạo Phòng Tài chính phân bổ cho Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cấp xã tổ chức thực hiện;

- Tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, công tác Dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng và an ninh trên địa bàn hằng năm và từng thời kỳ.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, huyện, thị xã, thành phố có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Bộ chỉ huy quân sự tỉnh) để đề xuất, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng

Phụ lục I
DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI I,
TRỌNG ĐIỂM VỀ QUỐC PHÒNG, XÃ BIÊN GIỚI

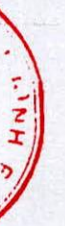
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính			Ghi chú (Số xã, phường, thị trấn bố trí 02 Phó CHT)
		Loại 1	Xã trọng điểm QP, AN	Xã biên giới	
I	TP. ĐỒNG XOÀI	8	3		8
1	P. Tân Phú	X	X		X
2	P. Tân Đồng	X			X
3	P. Tân Bình	X	X		X
4	P. Tân Xuân	X			X
5	P. Tân Thiện	X			X
6	Xã Tân Thành	X			X
7	P. Tiên Thành	X	X		X
8	Xã Tiên Hưng	X			X
II	TX. PHƯỚC LONG	1	3		3
1	P. Thác Mơ		X		X
2	P. Long Thủy				
3	P. Phước Bình		X		X
4	P. Long Phước	X	X		X
5	P. Sơn Giang				
6	Xã Long Giang				
7	Xã Phước Tín				
III	TX. BÌNH LONG	4	2		4
1	P. Hưng Chiến	X			X
2	P. An Lộc	X	X		X
3	P. Phú Thịnh				
4	P. Phú Đức				
5	Xã Thanh Lương	X	X		X
6	Xã Thanh Phú	X			X
IV	H. ĐỒNG PHÚ	8	5		10
1	TT. Tân Phú	X	X		X
2	Xã Thuận Lợi	X			X
3	Xã Đồng Tâm	X	X		X
4	Xã Tân Phước	X			X
5	Xã Tân Hưng				
6	Xã Tân Lợi		X		
7	Xã Tân Lập	X	X		X
8	Xã Tân Hòa		X		
9	Xã Thuận Phú	X			X
10	Xã Đồng Tiến	X			X
11	Xã Tân Tiến	X			X
V	H. BÚ ĐĂNG	14	2		15
1	TT. Đức Phong		X		X
2	Xã Đường 10	X			X
3	Xã Đắk Nhau	X	X		X
4	Xã Phú Sơn	X			X
5	Xã Thọ Sơn	X			X
6	Xã Bình Minh	X			X
7	Xã Bom Bo	X			X
8	Xã Minh Hưng	X			X
9	Xã Đoàn Kết	X			X
10	Xã Đồng Nai	X			X
11	Xã Đức Liễu	X			X
12	Xã Thống Nhất	X			X
13	Xã Nghĩa Trung	X			X
14	Xã Nghĩa Bình				
15	Xã Đăng Hà	X			X
16	Xã Phước Sơn	X			X
VI	H. LỘC NINH	10	4	7	13
1	TT. Lộc Ninh		X		X
2	Xã Lộc Hòa	X		X	X

TT	Tên xã, phường thị trấn	Phân loại đơn vị hành chính			Ghi chú (Số xã, phường, thị trấn bố trí 02 Phó CHT)
		Loại 1	Xã trọng điểm QP, AN	Xã biên giới	
3	Xã Lộc An	X		X	X
4	Xã Lộc Tân	X		X	X
5	Xã Lộc Thạnh	X		X	X
6	Xã Lộc Thiện	X		X	X
7	Xã Lộc Thành	X		X	X
8	Xã Lộc Thịnh	X		X	X
9	Xã Lộc Hiệp				
10	Xã Lộc Thuận	X			X
11	Xã Lộc Quang		X		X
12	Xã Lộc Phú				
13	Xã Lộc Thái		X		X
14	Xã Lộc Điện	X	X		X
15	Xã Lộc Hưng	X			X
16	Xã Lộc Khánh				
7	H. HƠN QUẬN	8	6		10
1	Xã Thanh An	X	X		X
2	Xã An Khương	X	X		X
3	Xã An Phú	X	X		X
4	Xã Tân Lợi	X			X
5	Xã Tân Hưng	X	X		X
6	Xã Minh Đức				
7	Xã Minh Tâm	X	X		X
8	Xã Phước An	X			X
9	Xã Thanh Bình				
10	TT. Tân Khai	X	X		X
11	Xã Đồng Nơ	X			X
13	Xã Tân Hiệp	X			X
13	Xã Tân Quan				
VIII	H. CHƠN THÀNH	3	5		5
1	TT. Chơn Thành	X	X		X
2	Xã Thành Tâm	X	X		X
3	Xã Minh Lập		X		X
4	Xã Quang Minh				
5	Xã Minh Hưng	X	X		X
6	Xã Minh Long				
7	Xã Minh Thành				
8	Xã Nha Bích		X		X
9	Xã Minh Thắng				
IX	H. BÙ ĐÓP	7	1	6	7
1	TT. Thanh Bình	X	X		X
2	Xã Hưng Phước	X		X	X
3	Xã Phước Thiện	X		X	X
4	Xã Thiện Hưng	X		X	X
5	Xã Thanh Hòa	X		X	X
6	Xã Tân Thành	X		X	X
7	Xã Tân Tiến	X		X	X
X	H. BÙ GIA MẬP	8	2	2	8
1	Xã Bù Gia Mập	X		X	X
2	Xã Đắk Ô	X		X	X
3	Xã Đức Hạnh	X			X
4	Xã Phú Văn	X			X
5	Xã Đa Kía	X	X		X
6	Xã Phước Minh	X			X
7	Xã Bình Thắng	X			X
8	Xã Phú Nghĩa	X	X		X
XI	H. PHÚ RIỀNG	8	4		8
1	Xã Phú Riềng	X	X		X
2	Xã Phú Trung				
3	Xã Long Tân	X	X		X
4	Xã Long Hà	X	X		X
5	Xã Bù Nho	X	X		X
6	Xã Bình Tân	X			X
7	Xã Phước Tân	X			X
8	Xã Long Hưng	X			X
9	Xã Long Bình	X			X
10	Xã Bình Sơn				



* Ghi chú: Toàn tỉnh đến nay có 91 xã, phường, thị trấn bố trí 02 Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã và số liệu này thay đổi hàng năm khi UBND tỉnh điều chỉnh số lượng xã, phường, thị trấn loại I, II, III theo quy định của Chính phủ.





Phụ lục II
TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ DÂN QUÂN TỰ VỆ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị DQTV	Tổ số						Thành phần lực lượng DQTV																				
	Quân số	Tổ chức					Tại chỗ		Cơ động		Thường trực		Phòng không		Pháo binh		Trình sát		Thông tin		Công binh		Phòng hóa		Y tế		
		Đại đội	Trung đội	Tiểu đội	Khẩu đội	Tổ	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	Quân số	Đơn vị	
Cấp tỉnh	228	5												168	3	60	2										
PPK 37mm-1	228	3												168	3	60	2										
Pháo 85mm		2																									
Cấp huyện	1,848	11	34	17					968	11	187	18	341	11	352	22											
Tiểu đội (khẩu đội)	159			17							159	17															
Trung đội	721		34								28	1	341	11	352	22											
Đại đội	968	11							968	11																	
Cấp xã	12,964		111	967	111	555	6,760	845	3,108	111	1,098	122			333	111	333	111	333	111	333	111	333	111	333	111	333
Tổ	1,665				555											333	111	333	111	333	111	333	111	333	111	333	111
Tiểu đội	7,858			967			6,760	845			1,098	122															
Khẩu đội CO60	333				111										333	111											
Trung đội	3,108		111						3,108	111																	
Đơn vị tự vệ	3,250	5	38	194			2,810	232	440	5																	
Tiểu đội	1,746			194			1,746	194																			
Trung đội	1,064		38				1,064	38																			
Đại đội	440	5							440	5																	
Tổng cộng	18,290	21	183	1,178	111	555	9,570	1,077	4,516	127	1,285	140	509	14	745	135	333	111	333	111	333	111	333	111	333	111	333



Phụ lục III

SỐ LƯỢNG, CHUNG LOẠI TRANG BỊ CÔNG CỤ HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Trang bị, công cụ hỗ trợ	ĐVT	Số lượng trang bị, công cụ hỗ trợ của đơn vị DQTV và Ban CHQS cấp xã, cơ quan, tổ chức					
			Tổ	Tiểu đội	Trung đội	Đại đội	Ban CHQS cấp xã	Ban CHQS cơ quan, tổ chức
1	Băng tuần tra Dân quân tự vệ	Cái	3	9	28	88	3	4
2	Dây lưng to	Cái	3	9	28	88	3	4
3	Bình đựng nước uống	Cái	3	9	28	88	3	4
4	Đèn pin	Cái	3	9	28	88	3	4
5	Quay đeo đèn pin	Cái	3	9	28	88	3	4
6	Còng số 8	Cái	3	9	28	88	3	4
7	Quay đeo còng	Cái	3	9	28	88	0	0
8	Dùi cui (cao su)	Cây	2	6	18	54	0	0
9	Quay đeo dùi cui	Cái	2	6	18	54	0	0
10	Dùi cui (thép)	Cây	1	3	9	27	0	0
11	Roi điện	Cây	0	1	3	9	3	4
12	Mũ chống bạo loạn (02 chức năng)	Cái	3	9	28	88	3	4
13	Áo giáp (chống đâm)	Cái	3	9	28	88	3	0
14	Khiên (lá chắn)	Cái	3	9	28	88	3	0
15	Ốp bảo vệ tay	Cặp	3	9	28	88	3	0
16	Ốp bảo vệ chân	Cặp	3	9	28	88	3	0
17	Súng bắn đạn cao su hoặc hơi cay	Khẩu	0	0	1	7	3	4
18	Bộ đàm	Cái	1	3	7	24	3	4
19	Gậy tầm vòng (dài 1,8m)	Cây	3	9	28	88	0	0



Phụ lục IV

CHUNG LOẠI VŨ KHÍ THÔ SƠ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Tên vũ khí thô sơ	Ghi chú
1	Nỏ và mũi tên	
2	Cần phóng tên	
3	Bẫy đá	
4	Chông rải	
5	Chông chém	
6	Chông phóng	
7	Chông rơi	
8	Chông đu	
9	Chông bàn	
10	Chông hom gió	
11	Chông mỏ	
12	Chông sào	
13	Chông trục quay trên cọc đỡ	
14	Chông cánh cửa trên cọc đỡ	
15	Chông kẹp nách	
16	Chông thò	
17	Chông cần cối đơn	
18	Chông bố trí dưới nước	
19	Chông hoa	
20	Chông nhím	
21	Hàng rào đơn	
22	Hàng rào mái nhà	
23	Hàng rào bùng nhùng	
24	Củ ấu	
25	Cự mã	



Phụ lục V
TIÊU CHUẨN VẬT CHẤT HẬU CẦN CỦA CHIẾN SĨ DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Loại tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc, bông băng dùng tại đơn vị	Đồng/người/năm	100,000	
2	Chi phí khám sức khỏe thực hiện Luật DQTV	Đồng/người/năm	130,000	
3	Thuốc và hóa chất phòng, chống dịch	Đồng/người/năm	10,000	
4	Tiêu chuẩn diện tích làm việc	M2/người	4.5	
5	Tiêu chuẩn diện tích ở	M2/người	Giường 1 tầng 5,0m ² ; Giường 2 tầng 3,5m ³	
6	Thiết bị vệ sinh nhà ở tập thể	Cái/06 người	02 xô đựng nước, 02 chậu giặt đồ, 02 chậu rửa mặt (niên hạn 1 năm)	
7	Tiêu chuẩn doanh cụ	Cái/người		
8	Dụng cụ cấp dưỡng	06 người/bàn ăn	Chén, đũa, đĩa, tô, nồi nấu cơm, canh...	
9	Điện sinh hoạt	KWh/người/tháng	22	
10	Nước sinh hoạt	Lít/người/ngày	140	
11	Nước uống	Lít/người/ngày	2.5	
11	Giấy vệ sinh	Cuộn/người/tháng	2	



Phụ lục VI
CẤP TỈNH BẢO ĐAM KINH PHÍ MUA TRANG PHỤC CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ TOÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng (đồng)
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	
I	Ban CHQS cấp xã				1,016,232,500		298,121,000		799,055,500		427,658,000		799,055,500	3,340,122,500
a	Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy				594,543,500		287,021,000		506,903,500		287,021,000		506,903,500	2,182,392,500
1	Quần áo hè	Bộ	751,000	313	235,063,000	313	235,063,000	313	235,063,000	313	235,063,000	313	235,063,000	1,175,315,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	313	3,756,000			313	3,756,000			313	3,756,000	11,268,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	313	3,756,000			313	3,756,000			313	3,756,000	11,268,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	313	26,605,000			313	26,605,000			313	26,605,000	79,815,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	313	19,406,000			313	19,406,000			313	19,406,000	58,218,000
6	Cravat	Cái	47,500	313	14,867,500			313	14,867,500			313	14,867,500	44,602,500
7	Dây lưng	Cái	85,000	313	26,605,000			313	26,605,000			313	26,605,000	79,815,000
8	Bít tất	Đôi	25,000	626	15,650,000	626	15,650,000	626	15,650,000	626	15,650,000	626	15,650,000	78,250,000
9	Giày da đen	Đôi	399,000	313	124,887,000			313	124,887,000		0	313	124,887,000	374,661,000
10	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	313	36,308,000	313	36,308,000	313	36,308,000	313	36,308,000	313	36,308,000	181,540,000
11	Quần, áo đi mưa	Bộ	280,000	313	87,640,000			313			0	313		87,640,000
b	Chính trị viên, Chính trị viên phó				421,689,000		11,100,000		292,152,000		140,637,000		292,152,000	1,157,730,000
1	Quần áo hè	Bộ	751,000	222	166,722,000			222	166,722,000			222	166,722,000	500,166,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	222	2,664,000					222	2,664,000			5,328,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	222	2,664,000					222	2,664,000			5,328,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	222	18,870,000					222	18,870,000			37,740,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	222	13,764,000					222	13,764,000			27,528,000
6	Cravat	Cái	47,500	222	10,545,000					222	10,545,000			21,090,000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng (đồng)
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	
7	Dây lưng	Cái	85,000	222	18,870,000					222	18,870,000			37,740,000
8	Bít tất	Đôi	25,000	444	11,100,000	444	11,100,000	444	11,100,000	444	11,100,000	444	11,100,000	55,500,000
9	Giày da đen	Đôi	399,000	222	88,578,000			222	88,578,000		0	222	88,578,000	265,734,000
10	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	222	25,752,000			222	25,752,000		0	222	25,752,000	77,256,000
11	Quần, áo đi mưa	Bộ	280,000	222	62,160,000					222	62,160,000			124,320,000
II	Ban CHQS cơ quan, tổ chức				873,770,000		23,000,000		605,360,000		291,410,000		605,360,000	2,398,900,000
1	Quần áo hè	Bộ	751,000	460	345,460,000			460	345,460,000			460	345,460,000	1,036,380,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	460	5,520,000					460	5,520,000			11,040,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	460	5,520,000					460	5,520,000			11,040,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	460	39,100,000					460	39,100,000			78,200,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	460	28,520,000					460	28,520,000			57,040,000
6	Cravat	Cái	47,500	460	21,850,000					460	21,850,000			43,700,000
7	Dây lưng	Cái	85,000	460	39,100,000					460	39,100,000			78,200,000
8	Bít tất	Đôi	25,000	920	23,000,000	920	23,000,000	920	23,000,000	920	23,000,000	920	23,000,000	115,000,000
9	Giày da đen	Đôi	399,000	460	183,540,000			460	183,540,000			460	183,540,000	550,620,000
10	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	460	53,360,000			460	53,360,000			460	53,360,000	160,080,000
11	Quần, áo đi mưa	Bộ	280,000	460	128,800,000					460	128,800,000			257,600,000
III	Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động				348,176,000		172,396,000		295,536,000		203,196,000		295,536,000	1,314,840,000
1	Quần áo hè	Bộ	751,000	188	141,188,000	188	141,188,000	188	141,188,000	188	141,188,000	188	141,188,000	705,940,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	188	2,256,000			188	2,256,000			188	2,256,000	6,768,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	188	2,256,000			188	2,256,000			188	2,256,000	6,768,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	188	15,980,000			188	15,980,000			188	15,980,000	47,940,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	188	11,656,000			188	11,656,000			188	11,656,000	34,968,000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng (đồng)
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	
6	Dây lưng	Cái	85,000	188	15,980,000			188	15,980,000			188	15,980,000	47,940,000
7	Bít tất	Đôi	25,000	376	9,400,000	376	9,400,000	376	9,400,000	376	9,400,000	376	9,400,000	47,000,000
8	Giày da đen	Đôi	399,000	188	75,012,000			188	75,012,000			188	75,012,000	225,036,000
9	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	188	21,808,000	188	21,808,000	188	21,808,000	188	21,808,000	188	21,808,000	109,040,000
10	Quần, áo đi mưa	Bộ	280,000	188	52,640,000					110	30,800,000			83,440,000
IV	Chiến sĩ dân quân cơ động				4,167,936,000		2,563,359,000		3,587,103,000		3,363,159,000		3,587,103,000	17,268,660,000
1	Quần áo hè	Bộ	475,000	3,888	1,846,800,000	3,999	1,899,525,000	3,999	1,899,525,000	3,999	1,899,525,000	3,999	1,899,525,000	9,444,900,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	3,888	46,656,000			3,999	47,988,000			3,999	47,988,000	142,632,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	3,888	46,656,000			3,999	47,988,000			3,999	47,988,000	142,632,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	3,888	330,480,000			3,999	339,915,000			3,999	339,915,000	1,010,310,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	3,888	241,056,000			3,999	247,938,000			3,999	247,938,000	736,932,000
6	Dây lưng	Cái	85,000	3,888	330,480,000			3,999	339,915,000			3,999	339,915,000	1,010,310,000
7	Bít tất	Đôi	25,000	3,888	97,200,000	7,998	199,950,000	7,998	199,950,000	7,998	199,950,000	7,998	199,950,000	897,000,000
8	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	3,888	451,008,000	3,999	463,884,000	3,999	463,884,000	3,999	463,884,000	3,999	463,884,000	2,306,544,000
9	Áo mưa chiến sĩ	Bộ	200,000	3,888	777,600,000					3,999	799,800,000			1,577,400,000
V	Tiểu đội trưởng và chiến sĩ DQTV tại chỗ và binh chủng				5,232,000,000		0		4,206,000,000		1,026,000,000		4,206,000,000	14,670,000,000
1	Quần áo hè	Bộ	475,000	6,000	2,850,000,000			6,000	2,850,000,000	6,000		6,000	2,850,000,000	8,550,000,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	6,000	72,000,000					6,000	72,000,000			144,000,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	6,000	72,000,000					6,000	72,000,000			144,000,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	6,000	510,000,000					6,000	510,000,000			1,020,000,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	6,000	372,000,000					6,000	372,000,000			744,000,000
6	Dây lưng	Cái	85,000	6,000	510,000,000			6,000	510,000,000			6,000	510,000,000	1,530,000,000
7	Bít tất	Đôi	25,000	6,000	150,000,000			6,000	150,000,000			6,000	150,000,000	450,000,000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng (đồng)
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	
8	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	6,000	696,000,000			6,000	696,000,000			6,000	696,000,000	2,088,000,000
VI	Tiểu đội trưởng và chiến sĩ DQTT				2,935,305,000		1,043,664,000		2,565,674,000		1,043,664,000		2,565,674,000	10,153,981,000
1	Quần áo hè	Bộ	475,000	1,279	607,525,000	1,279	607,525,000	1,279	607,525,000	1,279	607,525,000	1,279	607,525,000	3,037,625,000
2	Sao mũ cứng	Cái	12,000	1,279	15,348,000			1,279	15,348,000			1,279	15,348,000	46,044,000
3	Sao mũ mềm	Cái	12,000	1,279	15,348,000			1,279	15,348,000			1,279	15,348,000	46,044,000
4	Mũ cứng	Cái	85,000	1,279	108,715,000			1,279	108,715,000			1,279	108,715,000	326,145,000
5	Mũ mềm	Cái	62,000	1,279	79,298,000			1,279	79,298,000			1,279	79,298,000	237,894,000
6	Quần lót	Cái	52,000	1,279	66,508,000	1,279	66,508,000	1,279	66,508,000	1,279	66,508,000	1,279	66,508,000	332,540,000
7	Áo lót	Cái	62,000	1,279	79,298,000	1,279	79,298,000	1,279	79,298,000	1,279	79,298,000	1,279	79,298,000	396,490,000
8	Khăn mặt	Cái	32,000	1,279	40,928,000	1,279	40,928,000	1,279	40,928,000	1,279	40,928,000	1,279	40,928,000	204,640,000
9	Dây lưng	Cái	85,000	1,279	108,715,000			1,279	108,715,000			1,279	108,715,000	326,145,000
10	Bít tất	Đôi	25,000	1,279	31,975,000	1,279	31,975,000	1,279	31,975,000	1,279	31,975,000	1,279	31,975,000	159,875,000
11	Giày vải cao cổ	Đôi	116,000	1,279	148,364,000	1,279	148,364,000	1,279	148,364,000	1,279	148,364,000	1,279	148,364,000	741,820,000
12	Áo mưa chiến sĩ	Bộ	200,000	1,279	255,800,000			1,279	255,800,000			1,279	255,800,000	767,400,000
13	Chăn	Cái	538,000	1,279	688,102,000			1,279	688,102,000			1,279	688,102,000	2,064,306,000
14	Màn	Cái	55,000	1,279	70,345,000			1,279	70,345,000			1,279	70,345,000	211,035,000
15	Gối	Cái	141,000	1,279	180,339,000			1,279	180,339,000			1,279	180,339,000	541,017,000
16	Chiếu	Cái	54,000	1,279	69,066,000	1,279	69,066,000	1,279	69,066,000	1,279	69,066,000	1,279	69,066,000	345,330,000
17	Ba lô	Chiếc	289,000	1,279	369,631,000									369,631,000
Tổng cộng					14,573,419,500		4,100,540,000		12,058,728,500		6,355,087,000		12,058,728,500	49,146,503,500

* Ghi chú: Trang phục DQTV giao Bộ CHQS tỉnh phối hợp với Sở Tài chính hằng năm lập dự toán, trình UBND tỉnh phê duyệt và mua sắm tập trung cho toàn tỉnh.



Phụ lục VII
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG KHI ĐIỀU ĐỘNG HUẤN LUYỆN;
BHYT, BHXH, TRỢ CẤP MỘT LẦN ĐỐI VỚI DQTT TOÀN TỈNH**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (nghìn đồng/người/ngày)		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng
		Theo Luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	
1	DQTV năm thứ nhất					12,001,680,000			12,001,680,000			12,001,680,000			12,001,680,000			12,001,680,000	60,008,400,000
	Tiền ăn	62,000	62,000	3,792	15	3,526,560,000	3,792	15	3,526,560,000	3,792	15	3,526,560,000	3,792	15	3,526,560,000	3,792	15	3,526,560,000	17,632,800,000
	Trợ cấp ngày công lao động	149,000	149,000	3,792	15	8,475,120,000	3,792	15	8,475,120,000	3,792	15	8,475,120,000	3,792	15	8,475,120,000	3,792	15	8,475,120,000	42,375,600,000
2	Dân quân cơ động năm thứ 2-4					7,849,200,000			7,849,200,000			7,849,200,000			7,849,200,000			7,849,200,000	39,246,000,000
	Tiền ăn	62,000	62,000	3,100	12	2,306,400,000	3,100	12	2,306,400,000	3,100	12	2,306,400,000	3,100	12	2,306,400,000	3,100	12	2,306,400,000	11,532,000,000
	Trợ cấp ngày công lao động	149,000	149,000	3,100	12	5,542,800,000	3,100	12	5,542,800,000	3,100	12	5,542,800,000	3,100	12	5,542,800,000	3,100	12	5,542,800,000	27,714,000,000
3	DQ bình chủng năm thứ 2-4					4,230,972,000			4,230,972,000			4,230,972,000			4,230,972,000			4,230,972,000	21,154,860,000
	Tiền ăn	62,000	62,000	1,671	12	1,243,224,000	1,671	12	1,243,224,000	1,671	12	1,243,224,000	1,671	12	1,243,224,000	1,671	12	1,243,224,000	6,216,120,000
	Trợ cấp ngày công lao động	149,000	149,000	1,671	12	2,987,748,000	1,671	12	2,987,748,000	1,671	12	2,987,748,000	1,671	12	2,987,748,000	1,671	12	2,987,748,000	14,938,740,000
4	Dân quân tại chỗ năm thứ 2-4					7,252,070,000			7,252,070,000			7,252,070,000			7,252,070,000			7,252,070,000	36,260,350,000
	Tiền ăn	62,000	62,000	4,910	7	2,130,940,000	4,910	7	2,130,940,000	4,910	7	2,130,940,000	4,910	7	2,130,940,000	4,910	7	2,130,940,000	10,654,700,000
	Trợ cấp ngày công lao động	149,000	149,000	4,910	7	5,121,130,000	4,910	7	5,121,130,000	4,910	7	5,121,130,000	4,910	7	5,121,130,000	4,910	7	5,121,130,000	25,605,650,000
5	Dân quân thường trực					100,484,868,400			100,484,868,400			100,484,868,400			100,754,737,400			100,484,868,400	502,694,211,000
	Tiền ăn	62,000	62,000	1,279	365	28,943,770,000	1,279	365	28,943,770,000	1,279	365	28,943,770,000	1,279	366	29,023,068,000	1,279	365	28,943,770,000	144,798,148,000
	Trợ cấp ngày công lao động	149,000	149,000	1,279	365	69,558,415,000	1,279	365	69,558,415,000	1,279	365	69,558,415,000	1,279	366	69,748,986,000	1,279	365	69,558,415,000	347,982,646,000
	BHXX, BHYT	804,600	804,600	1,279	1	1,029,083,400	1,279	1	1,029,083,400	1,279	1	1,029,083,400	1,279	1	1,029,083,400	1,279	1	1,029,083,400	5,145,417,000
	Trợ cấp một lần	2,980,000	2,980,000	320	1	953,600,000	320	1	953,600,000	320	1	953,600,000	320	1	953,600,000	320	1	953,600,000	4,768,000,000
Tổng cộng				13,081		131,818,790,400		0	131,818,790,400		0	131,818,790,400		0	132,088,659,400		0	131,818,790,400	659,363,821,000

* Ghi chú: Phân cấp thực hiện như sau:		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	Tổng
1.	Cấp tỉnh bảo đảm:	80,000,000		713,000,000		80,000,000		713,000,000		80,000,000	1,666,000,000
2.	Cấp huyện:	30,293,061,200		29,660,061,200		30,293,061,200		29,929,930,200		30,293,061,200	150,469,175,000
3.	Cấp xã bảo:	101,445,729,200		101,445,729,200		101,445,729,200		101,445,729,200		101,445,729,200	507,228,646,000
Tổng cộng		131,818,790,400		131,818,790,400		131,818,790,400		132,088,659,400		131,818,790,400	659,363,821,000



Phụ lục VIII

**KINH PHÍ BẢO ĐẢM CÔNG CỤ HỖ TRỢ, VŨ KHÍ THÔ SƠ, TRANG THIẾT BỊ,
PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT, CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO DQTV TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Loại vật chất	Định mức (đồng/đơn vị)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng
			SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	
1	Cấp huyện mua công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ cho DQTV toàn huyện, thị xã, thành phố	300,000,000	11	3,300,000,000			11	3,300,000,000			11	3,300,000,000	9,900,000,000
2	Tù đọng công cụ hỗ trợ tại Ban CHQS cấp xã; Ban CHQS cơ quan, tổ chức	7,000,000	226	1,582,000,000									1,582,000,000
3	UBND cấp huyện bảo đảm kinh phí mua xe mô tô (150m3) cho Ban CHQS cấp xã, tiểu đội DQTT hoạt động (mỗi năm khoảng 30% số xã, phường, thị trấn).												
4	Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Ban CHQS cấp xã làm việc (mỗi năm 20.000.000 đồng)	10,000,000	111	1,110,000,000	111	1,110,000,000	111	1,110,000,000	111	1,110,000,000	111	1,110,000,000	5,550,000,000
5	Vật chất văn hóa tinh thần cho Ban CHQS cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị DQTT: (năm 2021: 10.000.000đ/đơn vị; từ năm thứ 2022 -2025 cứ mỗi năm khoảng 2.000.000đ/đơn vị)	10,000,000	226	2,260,000,000	226	452,000,000	226	452,000,000	226	452,000,000	226	452,000,000	4,068,000,000
6	Vật chất huấn luyện cho Ban CHQS cấp xã: (năm 2021: 10.000.000đ/xã; từ năm 2022 - 2025 mỗi năm mua bổ sung 10.000.000đ/xã).	10,000,000	111	2,220,000,000	111	555,000,000	111	555,000,000	111	555,000,000	111	555,000,000	4,440,000,000
7	Kinh phí hoạt động của Ban CHQS cấp xã (30.000.000đ/xã) và cơ quan, tổ chức (5.000.000đ/đơn vị)	5.000.000 - 30.000.000	226	3,905,000,000	226	3,905,000,000	226	3,905,000,000	226	3,905,000,000	226	3,905,000,000	19,525,000,000
Tổng cộng				14,377,000,000		6,022,000,000		9,322,000,000		6,022,000,000		9,322,000,000	45,065,000,000

* Ghi chú: Phân cấp thực hiện như sau:			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng
1	Cấp tỉnh bảo đảm cho 49 Ban CHQS cơ quan tổ chức cấp tỉnh:		1,568,000,000	343,000,000	343,000,000	343,000,000	343,000,000	2,940,000,000
2	Cấp huyện bảo đảm:		4,752,000,000	462,000,000	3,630,000,000	330,000,000	3,630,000,000	12,804,000,000
3	Cấp xã bảo đảm:		8,057,000,000	5,217,000,000	5,349,000,000	5,349,000,000	5,349,000,000	29,321,000,000
Tổng cộng			14,377,000,000	6,022,000,000	9,322,000,000	6,022,000,000	9,322,000,000	45,065,000,000



TỈNH BẢO ĐẢM KINH PHÍ HUẤN LUYỆN ĐẠI ĐỘI DÂN QUÂN TẬP TRUNG TẠI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54 NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Nội dung chi	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Tổng
1	Phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ đại đội, trung đội, tiểu đội DQTT	20,736,000	20,736,000	20,736,000	20,736,000	20,736,000	103,680,000
a	Tiểu đội trưởng: 09đ/c x 0,12 hệ số x 12 tháng x 1.600.000đ	20,736,000	20,736,000	20,736,000	20,736,000	20,736,000	103,680,000
2	Bảo đảm xăng dầu cơ động, bảo dưỡng phương tiện	134,460,000	134,460,000	134,460,000	134,460,000	134,460,000	672,300,000
a	Phối hợp bảo vệ an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh trong các đợt cao điểm (dự kiến 06 lượt): 540 lít dầu x 22.000đ	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	59,400,000
b	Huấn luyện, kiểm tra bắn đạn thật: 500 lít dầu x 22.000đ	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	55,000,000
c	Phối hợp hoạt động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ, PCCN, cháy rừng trên địa bàn tỉnh (dự kiến 10 lượt): 2.160 lít dầu x 22.000đ	47,520,000	47,520,000	47,520,000	47,520,000	47,520,000	237,600,000
d	Huấn luyện dã ngoại trên địa bàn tỉnh (dự kiến 3 lượt): 200 lít dầu x 22.000đ	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	22,000,000
đ	Tổng duyệt và dự lễ ra quân huấn luyện: 130 lít dầu x 22.000đ	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	14,300,000
e	Cơ động huấn luyện nâng cao: 400 lít dầu x 22.000đ	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	44,000,000
g	Bảo dưỡng xe và thay nhớt máy: 03 xe x 14.000.000đ	48,000,000	48,000,000	48,000,000	48,000,000	48,000,000	240,000,000
3	Bảo đảm tiền ăn: Thông tư số 91/2019/TT-BQP, ngày 18/6/2019 của Bộ Quốc phòng	1,833,833,500	1,833,833,500	1,833,833,500	1,833,833,500	1,833,833,500	9,169,167,500
a	Tiền ăn cơ bản: 65.000đ x 276 ngày x 97 DQTT	1,740,180,000	1,740,180,000	1,740,180,000	1,740,180,000	1,740,180,000	8,700,900,000
b	Tiền ăn thêm ngày lễ: 65.000đ x 11 ngày x 97 DQTT	69,355,000	69,355,000	69,355,000	69,355,000	69,355,000	346,775,000
c	Tiền bánh chưng: 70.000đ x 3 cái x 97 DQTT	20,370,000	20,370,000	20,370,000	20,370,000	20,370,000	101,850,000
d	Tiền ăn ốm trại: 4.500đ x 09th x 97 DQTT	3,928,500	3,928,500	3,928,500	3,928,500	3,928,500	19,642,500

TT	Nội dung chi	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Tổng
4	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt: Áp dụng Nghị định số 76/2016/NĐ-CP, ngày 01/7/2016 của Chính phủ	128,892,339	128,892,339	128,892,339	128,892,339	128,892,339	644,461,695
a	Tiền điện sinh hoạt, bảo vệ đơn vị, bơm nước sinh hoạt, tăng gia, chăm sóc cảnh quan...: 22kw/tháng x 09th x 2.092đ x 97 DQTT	40,178,952	40,178,952	40,178,952	40,178,952	40,178,952	200,894,760
b	Nước sinh hoạt (140 lít/ngày/người x 30 ngày: 1.000) x 14.400đ x 09th x 97 DQTT	52,799,040	52,799,040	52,799,040	52,799,040	52,799,040	263,995,200
c	Nước uống: (291DQTT x 96 ngày x 2,5 lít/người/ngày) x 8.000đ/bình/20lít	27,936,000	27,936,000	27,936,000	27,936,000	27,936,000	139,680,000
d	Dụng cụ sinh hoạt: 9.139đ x 09th x 97 DQTT	7,978,347	7,978,347	7,978,347	7,978,347	7,978,347	39,891,735
5	Bảo đảm y tế: Áp dụng CV số 2221/QY-TC ngày 03/11/2015	17,823,750	17,823,750	17,823,750	17,823,750	17,823,750	89,118,750
a	Thuốc bông băng hóa chất: (100.000đ/năm: 12th) x 09th x 97 DQTT	7,275,000	7,275,000	7,275,000	7,275,000	7,275,000	36,375,000
b	Dụng cụ quân y và tạp chi vệ sinh: (145.000đ/năm: 12th) x 09th x 97 DQTT	10,548,750	10,548,750	10,548,750	10,548,750	10,548,750	52,743,750
6	Bảo đảm trang cụ, đồng bộ vũ khí huấn luyện	4,320,000					
a	Mua sắm bộ trang cụ súng tiểu liên AK: 09 bộ x 160.000đ	1,440,000					
b	Mua sắm bộ trang cụ súng tiểu liên AR15: 09 bộ x 160.000đ	1,440,000					
c	Mua sắm bộ trang cụ súng trường K63: 09 bộ x 160.000đ	1,440,000					
7	Mua cước, xềng bộ binh	13,500,000					
a	Cước bộ binh: 45 cái x 160000đ	7,200,000					
b	Xềng bộ binh: 45 cái x 140.000đ	6,300,000					
8	Dụng cụ cấp dưỡng: Áp dụng Thông báo số 361/TB-QN ngày 22/3/2016: 35.890đ x 09th x 97 DQTT	31,331,970					
9	Hoạt động VH (báo chí): Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011:	12,661,200	12,661,200	12,661,200	12,661,200	12,661,200	63,306,000
10	Ô điện Lioa: 02 cái x 110.000đ	220,000					
11	Dây điện đôi 2.5: 40m x 14.000đ	560,000					

TT	Nội dung chi	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Tổng
12	Rắc cắm: 04 cái x 70.000đ	280,000					
13	Tủ sách pháp luật (cao 1,2m; ngang 1,5m; rộng 35cm): 01 cái x 2.500.000đ	2,500,000					
14	Tủ đựng tài liệu CTĐ, CTCT (cao 1,2m; ngang 90cm; rộng 35cm): 01 cái x 2.100.000đ	2,100,000					
15	Cờ Tổ quốc (0,8m x 1,2m): 02 lá x 45.000đ	90,000					
16	Cờ đoàn (0,8m x 1,2m): 02 lá x 120.000đ	240,000					
17	Tăng âm tích hợp loa BoSSinon 8025	14,500,000					
18	Cọc băng rôn, pa nô, hộp báo thao trường	4,000,000					
19	Máy trình chiếu và dây HD	18,800,000					
20	Đàn ghi ta	5,100,000		5,100,000		5,100,000	
21	Bộ khánh tiết hội trường	24,165,000					
22	Văn phòng phẩm: 50.000đ x 291 DQTT	14,550,000	14,550,000	14,550,000	14,550,000	14,550,000	72,750,000
23	Sổ sách làm việc: 40 cuốn x 70.000đ	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	14,000,000
24	Tập viết cho DQTT học tập: 291 DQTT x 3 cuốn x 10.000đ	8,730,000	8,730,000	8,730,000	8,730,000	8,730,000	43,650,000
25	Bút bi Thiên Long: 300 cây x 5.000đ	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	7,500,000
26	Hoạt động TDĐT, VHVN: 25.000đ x 09th x 97 DQTT	21,825,000	21,825,000	21,825,000	21,825,000	21,825,000	109,125,000
27	Khen thưởng thường xuyên: Áp dụng TT 160/2014/TT-BQP ngày 9/11/2014: 36.265đ x 09th x 97 DQTT	31,659,345	31,659,345	31,659,345	31,659,345	31,659,345	158,296,725
28	Tiêu chuẩn tết Nguyên Đán: 500.000đ x 291DQTT	145,500,000	145,500,000	145,500,000	145,500,000	145,500,000	727,500,000
29	Làm mới, sửa chữa, bổ sung vật chất huấn luyện: 50.000đ x 291DQTT	14,550,000	14,550,000	14,550,000	14,550,000	14,550,000	72,750,000
30	Thảm tập võ (1m x 1m, dày 2,6cm): 100 tấm x 210.000đ	21,000,000					21,000,000

TT	Nội dung chi	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)	Tổng
31	Hệ thống sào phơi đồ, dây phơi khăn mặt: 50.000đ x 97DQTT	4,850,000					4,850,000
32	Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên huấn luyện: 1.380 tiết x 3.000đồng	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	20,700,000
33	Bảo đảm một số sinh hoạt khác: 25.000đ x 09th x 97 DQTT	21,825,000	21,825,000	21,825,000	21,825,000	21,825,000	109,125,000
34	Xây dựng kho để cơ sở, vật chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ...	1,000,000,000					1,000,000,000
	Tổng cộng	3,563,043,104	2,415,486,134	2,420,586,134	2,415,486,134	2,420,586,134	13,103,280,670


 BÌNH PHƯỚC
 UNIVERSITY



Phụ lục X
KINH PHÍ BẢO ĐẢM XÂY DỰNG ĐIỂM 11 TRUNG ĐỘI SMPK 12,7mm
VÀ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ THÔNG BÁO, BÁO ĐỘNG PHÒNG KHÔNG TẠI 11 CHỐT DÂN QUÂN BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

I. Cấp huyện bảo đảm kinh phí xây dựng điểm trung đội súng máy phòng không 12,7mm (mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 trung đội)

TT	Cơ sở vật chất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền và tiến độ thực hiện (đồng)				Cộng
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
1	Hệ thống học cụ	Bộ	11 huyện	160,000,000		160,000,000	800,000,000	800,000,000	1,760,000,000
2	Trận địa bê tông vững chắc	Cái	11 huyện	200,000,000		200,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	2,200,000,000
Cộng						360,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	3,960,000,000

* Ghi chú: Tổ chức xây dựng điểm theo từng năm như sau:
Năm 2022: Thị xã Bình Long xây dựng điểm và tổ chức rút kinh nghiệm, nhân rộng toàn tỉnh.
Năm 2023: Xây dựng tại thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Gia Mập và Chơn Thành.
Năm 2024: Xây dựng tại thị xã Phước Long, huyện Bù Đốp, Hớn Quản, Bù Đăng và Phú Riềng.
Đến năm 2025: Hoàn thành 100%.

II. Tỉnh bảo đảm kinh phí mua sắm trang thiết bị thông báo, báo động phòng không tại 11 chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới

TT	Trang thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền và tiến độ thực hiện (đồng)				Cộng
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
1	Ống nhôm ngày	Cái	11	4,600,000		50,600,000			50,600,000
2	Ống nhôm đêm	Cái	11	30,000,000		330,000,000			330,000,000
Tổng cộng						380,600,000			380,600,000



Phụ lục XI
TỈNH BẢO ĐẢM KINH PHÍ ĐÀO TẠO TRUNG CẤP
CHUYÊN NGHIỆP NGÀNH QUẢN LÝ CƠ SỞ NĂM 2023 - 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

TT	Nội dung chi	Thành tiền (đồng)
1	Bảo đảm tiền ăn: (Áp dụng theo thông tư 78/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc Phòng)	2,064,600,000
a	Tiền ăn cơ bản: 62.000 đ × 540 ngày × 60 học viên	2,008,800,000
b	Tiền ăn thêm ngày lễ: 62.000 đ × 12 ngày × 60 học viên	44,640,000
c	Tiền bánh chưng: 45.000 đ × 03 cái × 60 học viên	11,160,000
3	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt:	147,272,688
a	Tiền điện: 32 kw/tháng × 18 tháng × 2.092.2 đ × 60 học viên	72,306,432
b	Tiền nước: (140 lít/ngày/người × 30 ngày : 1000) m ³ /tháng × 14,351 đ/m ³ × 18 tháng × 60 học viên	65,096,136
c	Dụng cụ sinh hoạt: 9.139 đ/tháng × 18 tháng × 60 học viên	9,870,120
4	Dụng cụ quân y và tạp chi vệ sinh: (230.000 đ/năm : 12 tháng) đ/tháng × 18 tháng × 60 học viên	20,699,280
5	Dụng cụ cấp dưỡng: (Áp dụng Thông báo giá 361/TB-QN ngày 22/03/2016): 35.890 đ/tháng × 18 tháng × 60 học viên	38,761,200
6	Hoạt động văn hóa (báo chí): (Thông tư 104/2014/TT-BQP ngày 13/8/2014): 3.480 đ/tháng × 18 tháng × 660 học viên	37,681,200
7	Khen thưởng: (Áp dụng TT số 160/2014/TT-BQP, ngày 09/11/2014): 36.265 đ × 18 tháng × 60 học viên.	39,156,480
8	Hoạt động TĐTT: 15.000 đ/tháng × 18 tháng × 60 học viên	16,200,000
9	Bảo đảm một số phát sinh khác: 25.000 đ/tháng × 18 tháng × 60 học viên	38,761,200
10	Tiền bồi dưỡng giáo viên: 2.485 tiết x 20.000đ	49,700,000
11	Tiền xăng, xe đưa đón giáo viên: 18 tháng x 4 tuần/tháng x 500.000đ	36,000,000
TỔNG CỘNG		2,488,832,048



Phụ lục XII
KINH PHÍ TRUNG HẠN BẢO ĐẢM XÂY DỰNG, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TRỤ SỞ LÀM VIỆC BAN CHQS, CẤP XÃ,
NHÀ Ở TIỂU ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC 11 CHỐT CHIẾN ĐẤU DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bình Phước)

TT	Công trình	Định mức (đồng/chốt)	Số lượng	Năm 2021	Số lượng	Năm 2022	Số lượng	Năm 2023	Số lượng	Năm 2024	Số lượng	Năm 2025	Cộng
1	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Ban CHQS cấp xã	100,000,000	22	2,200,000,000	23	2,300,000,000	22	2,200,000,000	23	2,300,000,000	21	2,100,000,000	11,100,000,000
2	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho tiểu đội dân quân thường trực	70,000,000	22	1,540,000,000	23	1,610,000,000	22	1,540,000,000	23	1,610,000,000	21	1,470,000,000	7,770,000,000
3	Sửa chữa nhà ở cho 11 chốt dân quân biên giới	250,000,000			3	750,000,000	4	1,000,000,000	4	1,000,000,000			2,750,000,000
	Tổng cộng			3,740,000,000		4,660,000,000		4,740,000,000		4,910,000,000		3,570,000,000	21,620,000,000

*** Ghi chú: Phân cấp thực hiện như sau:**

- Cấp tỉnh bảo đảm kinh phí sửa chữa nhà ở cho 11 chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới.
- Cấp huyện bảo đảm kinh phí và mỗi năm xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 20% so với tổng số trụ sở làm việc Ban CHQS cấp xã, nhà ở tiểu đội dân quân thường trực.